



DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED INSPECTION ACTIVITIES

(Kèm theo quyết định số: 2003/QĐ - VACI ngày 29 tháng 09 năm 2026
của Viện trưởng Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Tổ chức giám định/
Inspection Body:

Công ty TNHH Giám định và Chứng nhận CCIC Việt Nam
CCIC Vietnam Certification and Inspection Company Limited

Mã số công nhận/
Accreditation No.:

VAAS 005

Trụ sở chính/
Head Office:

Số 47 Hà Huy Tập, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai
No. 47 Ha Huy Tap Street, Quy Nhon ward, Gia Lai province, Vietnam

Địa điểm 1:

Công ty TNHH Giám định và Chứng nhận CCIC Việt Nam chi nhánh
Thành phố Hồ Chí Minh

CCIC Vietnam Certification and Inspection Company Limited Ho Chi Minh City Branch (CCICVN-HCM)

Phòng 1610-1611, tầng 16, tòa nhà Mapletree, số 1060 Nguyễn Văn Linh,
Phường Tân Hưng, Tp. Hồ Chí Minh

Địa điểm công nhận/
Accredited Locations:

Rooms 1610-1611, 16th Floor, Mapletree Building, No. 1060 Nguyen Van Linh Street, Tan Hung ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa điểm 2:

Công ty TNHH Giám định và Chứng nhận CCIC Việt Nam chi nhánh
Hải Phòng

CCIC Vietnam Certification and Inspection Company Limited Hai Phong Branch (CCICVN-HP)

Số A1-3, KCN BW, Phường Nam Triệu, Tp. Hải Phòng

No. A1-3, BW Industrial Park, Nam Trieu Ward, Hai Phong City, Vietnam

Điện thoại/ *Tel.:*

028.7303.0468

Email:

info@vn.ccic.com

Website:

<https://www.ccicvn.com/>

Người đại diện/
Authorized Representative:

Mr Liang De Rong

Tiêu chuẩn công nhận/
Accreditation Standard:

ISO/IEC 17020:2012

Hiệu lực công nhận/
Period of accreditation:

28/09/2031

PHẠM VI GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN
SCOPE OF ACCREDITED INSPECTIONS

VAAS 005

STT/ No.	Chương trình giám định/ Inspection Scheme	Lĩnh vực giám định/ <i>Inspection</i> <i>Field (and sub-</i> <i>fields)</i>	Phạm vi giám định/ <i>Range of</i> <i>Inspection</i>	Giai đoạn giám định/ <i>Stage of</i> <i>inspection</i>	Quy trình giám định/ <i>Inspection</i> <i>procedures</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bộ phận thực hiện giám định/ <i>Department performing inspection:</i> Bộ phận giám định nông sản, Công ty TNHH Giám định và Chứng nhận CCIC Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh/ <i>Agricultural Commodities Department, CCIC Vietnam Certification and Inspection Company Limited Ho Chi Minh City Branch (CCICVN-HCM)</i>					
1	Chương trình giám định nông sản/ <i>Agricultural</i> <i>Products</i> <i>Inspection Scheme</i>	- Nông sản/ <i>Agricultural Products</i> + Gạo/ <i>Rice</i> + Ngũ cốc/ <i>Cereals</i> + Hạt tiêu/ <i>Pepper</i> + Điều/ <i>Cashew nut</i> + Cà Phê/ <i>Coffee</i> + Gia vị/ <i>Spice</i> + Mủ cao su/ <i>Rubber latex</i> + Các mặt hàng nông sản khác/ <i>Other Agricultural Products</i>	- Giám định phẩm chất/ <i>Quality and</i> <i>Grading</i> <i>Inspection</i> + Lấy mẫu/ <i>Sampling</i> + Giám định chất lượng/ <i>Quality</i> <i>Inspection</i> - Định lượng hàng hóa/ <i>Cargo</i> <i>Quantity</i> <i>Determination</i> + Giám định số lượng (kiểm đếm)/ <i>Quantity</i> <i>Inspection</i> <i>(Tally)</i> + Giám định khối lượng qua cân cầu/ <i>Weight</i> <i>Inspection by</i> <i>Weighbridge</i> + Giám định khối lượng qua mớn nước/ <i>Weight</i> <i>Inspection by</i> <i>Draft Survey</i>	- Giám định trước khi xuất khẩu/ <i>Pre-</i> <i>shipment</i> <i>inspection</i> - Giám định sau khi nhập khẩu/ <i>Post-</i> <i>shipment</i> <i>Inspection</i> - Giám định khi mua bán nội địa/ <i>Domestic</i> <i>Trade</i> <i>Inspection</i>	REG-AGI-SOP-001 AGR-04 REG-GEN-SOP-001 VNM-GEN-SOP-002 VNM-GEN-SOP-003
2	Chương trình giám định thức ăn chăn nuôi/ <i>Animal</i> <i>Feed Inspection</i> <i>Scheme</i>	- Thức ăn chăn nuôi/ <i>Animal Feed</i> + Thức ăn gia súc/ <i>Cattle Feed</i>	+ Giám định số lượng (kiểm đếm)/ <i>Quantity</i> <i>Inspection</i> <i>(Tally)</i> + Giám định khối lượng qua cân cầu/ <i>Weight</i> <i>Inspection by</i> <i>Weighbridge</i> + Giám định khối lượng qua mớn nước/ <i>Weight</i> <i>Inspection by</i> <i>Draft Survey</i>	- Giám định sau khi nhập khẩu/ <i>Post-</i> <i>shipment</i> <i>Inspection</i> - Giám định khi mua bán nội địa/ <i>Domestic</i> <i>Trade</i> <i>Inspection</i>	REG-AGI-SOP-001 AGR-04 REG-GEN-SOP-001 VNM-GEN-SOP-002 VNM-GEN-SOP-003
3	Chương trình giám định phân bón/ <i>Fertilizer</i> <i>Inspection Scheme</i>	- Phân bón/ <i>Fertilizer</i>	+ Giám định khối lượng qua mớn nước/ <i>Weight</i> <i>Inspection by</i> <i>Draft Survey</i>		REG-AGI-SOP-001 AGR-04 REG-GEN-SOP-001 VNM-GEN-SOP-002 VNM-GEN-SOP-003
4	Chương trình giám định thủy sản/ <i>Fishery</i> <i>Products</i> <i>Inspection Scheme</i>	- Thủy sản/ <i>Fishery Products</i> + Tôm/ <i>Shrimp</i> + Cá/ <i>Fish</i>	- Định lượng hàng hóa/ <i>Cargo</i> <i>Quantity</i> <i>Determination</i> + Giám định khối lượng qua cân	- Giám định trước khi xuất khẩu/ <i>Pre-</i> <i>shipment</i> <i>inspection</i>	REG-AGI-SOP-001 AGR-04 REG-GEN-SOP-001

PHẠM VI GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN
SCOPE OF ACCREDITED INSPECTIONS

VAAS 005

STT/ No.	Chương trình giám định/ Inspection Scheme	Lĩnh vực giám định/ <i>Inspection</i> <i>Field (and sub-</i> <i>fields)</i>	Phạm vi giám định/ <i>Range of</i> <i>Inspection</i>	Giai đoạn giám định/ <i>Stage of</i> <i>inspection</i>	Quy trình giám định/ <i>Inspection</i> <i>procedures</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		+ Nghêu, sò/ <i>Clams and Mussels</i> + Mực/ <i>Squid</i> + Bạch tuộc/ <i>Octopus</i>	cầu/ <i>Weight</i> <i>Inspection by</i> <i>Weighbridge</i> + Giám định khối lượng qua mớn nước/ <i>Weight</i> <i>Inspection by</i> <i>Draft Survey</i>	- Giám định sau khi nhập khẩu/ <i>Post-</i> <i>shipment</i> <i>Inspection</i> - Giám định khi mua bán nội địa/ <i>Domestic</i> <i>Trade</i> <i>Inspection</i>	VNM-GEN- SOP-002 VNM-GEN- SOP-003
5	Chương trình giám định thực phẩm/ <i>Food</i> <i>Inspection Scheme</i>	- Thực phẩm/ <i>Food</i>	- Định lượng hàng hóa/ <i>Cargo</i> <i>Quantity</i> <i>Determination</i> + Giám định khối lượng qua cân cầu/ <i>Weight</i> <i>Inspection by</i> <i>Weighbridge</i> + Giám định khối lượng qua mớn nước/ <i>Weight</i> <i>Inspection by</i> <i>Draft Survey</i>	- Giám định trước khi xuất khẩu/ <i>Pre-</i> <i>shipment</i> <i>inspection</i> - Giám định sau khi nhập khẩu/ <i>Post-</i> <i>shipment</i> <i>Inspection</i> - Giám định khi mua bán nội địa/ <i>Domestic</i> <i>Trade</i> <i>Inspection</i>	REG-AGI-SOP- 001 AGR-04 REG-IPI-SOP- 001 REG-GEN-SOP- 001 VNM-GEN- SOP-002 VNM-GEN- SOP-003
6	Chương trình giám định lâm sản/ <i>Forest</i> <i>Products</i> <i>Inspection Scheme</i>	- Lâm sản/ <i>Forest</i> <i>Products</i> + Dăm gỗ/ <i>Wood Chips</i>	- Định lượng hàng hóa/ <i>Cargo</i> <i>Quantity</i> <i>Determination</i> + Giám định khối lượng qua cân cầu/ <i>Weight</i> <i>Inspection by</i> <i>Weighbridge</i> + Giám định khối lượng qua mớn nước/ <i>Weight</i> <i>Inspection by</i> <i>Draft Survey</i>	- Giám định trước khi xuất khẩu/ <i>Pre-</i> <i>shipment</i> <i>inspection</i> - Giám định sau khi nhập khẩu/ <i>Post-</i> <i>shipment</i> <i>Inspection</i> - Giám định khi mua bán nội địa/ <i>Domestic</i> <i>Trade</i> <i>Inspection</i>	REG-AGI-SOP- 001 AGR-04 REG-IPI-SOP- 003

PHẠM VI GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN
SCOPE OF ACCREDITED INSPECTIONS

VAAS 005

STT/ No.	Chương trình giám định/ Inspection Scheme	Lĩnh vực giám định/ <i>Inspection Field (and sub- fields)</i>	Phạm vi giám định/ <i>Range of Inspection</i>	Giai đoạn giám định/ <i>Stage of inspection</i>	Quy trình giám định/ <i>Inspection procedures</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
7	Chương trình giám định than, quặng và khoáng sản/ <i>Coal, Ores and Minerals Inspection Scheme</i>	- Than đá và than cốc/ <i>Coal and Coke</i> - Quặng và khoáng sản/ <i>Ores and Minerals</i> + Boxit/ <i>Bauxite</i> + Zircon/ <i>Zircon</i> + Rutil/ <i>Rutile</i> + Quặng sắt/ <i>Iron ore</i> + Tràng thạch/ <i>Stalagmite</i> + Florua/ <i>Fluoride</i> + Mangan/ <i>Mangan</i> + Kẽm/ <i>Zinc</i> + Antimon/ <i>Antimony</i> + Fluospar/ <i>Fluospar</i> + Ilmenite/ <i>Ilmenite</i>	- Định lượng hàng hóa/ <i>Cargo Quantity Determination</i> + Giám định số lượng (kiểm đếm)/ <i>Quantity Inspection (Tally)</i> + Giám định khối lượng qua cân cầu/ <i>Weight Inspection by Weighbridge</i> + Giám định khối lượng qua mớn nước/ <i>Weight Inspection by Draft Survey</i>	- Giám định trước khi xuất khẩu/ <i>Pre- shipment inspection</i> - Giám định sau khi nhập khẩu/ <i>Post- shipment Inspection</i> - Giám định khi mua bán nội địa/ <i>Domestic Trade Inspection</i>	REG-GEN-SOP-001 VNM-GEN-SOP-002 VNM-GEN-SOP-003
8	Chương trình giám định vật liệu xây dựng/ <i>Civil Engineering Inspection Scheme</i>	- Vật liệu xây dựng/ <i>Civil Engineering</i> + Cát/ <i>Sand</i> + Đá vôi/ <i>Limestone</i> + Xi măng/ <i>Cement</i> + Clinkers/ <i>Clinkers</i>	- Định lượng hàng hóa/ <i>Cargo Quantity Determination</i> + Giám định số lượng (kiểm đếm)/ <i>Quantity Inspection (Tally)</i> + Giám định khối lượng qua cân cầu/ <i>Weight Inspection by Weighbridge</i> + Giám định khối lượng qua mớn nước/ <i>Weight Inspection by Draft Survey</i>	- Giám định trước khi xuất khẩu/ <i>Pre- shipment inspection</i> - Giám định sau khi nhập khẩu/ <i>Post- shipment Inspection</i> - Giám định khi mua bán nội địa/ <i>Domestic Trade Inspection</i>	REG-GEN-SOP-001 VNM-GEN-SOP-002 VNM-GEN-SOP-003

* Ghi chú/ Note:

- REG-XXX-SOP-000, AGR-00: Quy trình giám định do tổ chức giám định xây dựng/ *Inspection procedure developed by the inspection body*

PHẠM VI GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN
SCOPE OF ACCREDITED INSPECTIONS

VAAS 005

STT/ No.	Chương trình giám định/ Inspection Scheme	Lĩnh vực giám định/ Inspection Field (and sub-fields)	Phạm vi giám định/ Range of Inspection	Giai đoạn giám định/ Stage of inspection	Quy trình giám định/ Inspection procedures
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bộ phận thực hiện giám định/ Department performing inspection:					
Bộ phận giám định Hải Phòng, Công ty TNHH Giám định và Chứng nhận CCIC Việt Nam chi nhánh Hải Phòng/ Hai Phong Inspection Department, CCIC Vietnam Certification and Inspection Company Limited Hai Phong Branch (CCICVN-HP)					
1	Chương trình giám định than, quặng và khoáng sản/ Coal, Ores and Minerals Inspection Scheme	- Than đá và than cốc/ Coal and Coke - Quặng và khoáng sản/ Ores and Minerals + Bôxit/ Bauxite + Zircon/ Zircon + Rutil/ Rutile + Quặng sắt/ Iron ore + Tráng thạch/ Stalagmite + Florua/ Fluoride + Mangan/ Mangan + Kẽm/ Zinc + Antimon/ Antimony + Fluospar/ Fluospar + Ilmenite/ Ilmenite	- Giám định phẩm chất/ Specification Inspection + Lấy mẫu/ Sampling + Giám định chất lượng/ Quality Inspection - Định lượng hàng hóa/ Cargo Quantity Determination + Giám định số lượng (kiểm đếm)/ Quantity Inspection (Tally) + Giám định khối lượng qua cân cầu/ Weight Inspection by Weighbridge + Giám định khối lượng qua mớn nước/ Weight Inspection by Draft Survey	- Giám định trước khi xuất khẩu/ Pre- shipment inspection - Giám định sau khi nhập khẩu/ Post-shipment Inspection - Giám định khi mua bán nội địa/ Domestic Trade Inspection	REG-COI- SOP-001 REG-COI- SOP-002 EG-GEN- SOP-001 VNM-GEN- SOP-002 VNM-GEN- SOP-003 REG-MMI- SOP-001 REG-MMI- SOP-002
2	Chương trình giám định vật liệu xây dựng/ Construction Materials Inspection Scheme	- Vật liệu xây dựng/ Construction Materials + Cát/ Sand + Đá vôi/ Limestone	- Giám định phẩm chất/ Specification Inspection + Lấy mẫu/ Sampling + Giám định chất lượng/ Quality Inspection - Định lượng hàng hóa/ Cargo Quantity Determination + Giám định số lượng (kiểm đếm)/ Quantity Inspection (Tally) + Giám định khối lượng qua cân cầu/ Weight Inspection by Weighbridge + Giám định khối lượng qua mớn nước/ Weight Inspection by Draft Survey	- Giám định trước khi xuất khẩu/ Pre- shipment inspection - Giám định sau khi nhập khẩu/ Post-shipment Inspection - Giám định khi mua bán nội địa/ Domestic Trade Inspection	REG-COI- SOP-001 REG-COI- SOP-002 REG-GEN- SOP-001 VNM-GEN- SOP-002 VNM-GEN- SOP-003 REG-MMI- SOP-001 REG-MMI- SOP-002

PHẠM VI GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN
SCOPE OF ACCREDITED INSPECTIONS

VAAS 005

DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP/ QUY TRÌNH GIÁM ĐỊNH
LIST OF INSPECTION METHODS/ PROCEDURES

Tên phương pháp/ quy trình giá định <i>Name of inspection methods/ procedures</i>	Mã số/ <i>Code:</i>	Phiên bản/ <i>Version</i>	Ngày ban hành/ <i>Date of issue</i>
Quy trình thao tác chuẩn: Quản lý quá trình đối với hàng nông sản <i>Standard Operating Proedure: Process Management for Agricultural Products</i>	REG-AGI-SOP-001	3.0	01/06/2023
Quy trình thao tác chuẩn: Giám định xếp hàng ngũ cốc <i>Standard Operating Proedure: Loading Inspection of Grains</i>	AGR-04	1.0	30/06/2022
Quy trình thao tác chuẩn: Quản lý quá trình đối với hàng than đá <i>Standard Operating Proedure: Process Management for Coal</i>	REG-COI-SOP-001	3.0	01/06/2023
Quy trình thao tác chuẩn: Giám định và lấy mẫu đối với than đá và than cốc <i>Standard Operating Proedure: Inspection and Sampling of Coal and Coke</i>	REG-COI-SOP-002	0	01/06/2023
Quy trình thao tác chuẩn: Quản lý quá trình đối với hàng công nghiệp <i>Standard Operating Proedure: Process Management for Industrial Products</i>	REG-IPI-SOP-001	0	01/06/2023
Quy trình thao tác chuẩn: Giám định và lấy mẫu đối với xi măng và clinkers <i>Standard Operating Proedure: Inspection and Sampling of Cement and Clinkers</i>	REG-IPI-SOP-002	1.0	01/06/2023
Quy trình thao tác chuẩn: Giám định và lấy mẫu đối với cao su <i>Standard Operating Proedure: Inspection and Sampling of Rubber</i>	REG-IPI-SOP-003	1.0	01/06/2023
Quy trình thao tác chuẩn: Giám định trước khi giao hàng và lấy mẫu theo AQL <i>Standard Operating Proedure: Pre-Shipment Inspection & AQL Sampling</i>	REG-GEN-SOP-001	1.0	01/06/2023
Quy trình thao tác chuẩn: Giám định món nước <i>Standard Operating Proedure: Draught Survey</i>	REG-GEN-SOP-002	1.0	01/06/2023
Quy trình thao tác chuẩn: Giám định bằng cân cầu <i>Standard Operating Proedure: Inspection by WeighBridges</i>	REG-GEN-SOP-003	1.0	01/06/2023
Quy trình thao tác chuẩn: Quản lý quá trình đối với kim loại và khoáng sản <i>Standard Operating Proedure: Process Management for Metals & Minerals</i>	REG-MMI-SOP-001	3.0	01/06/2023
Quy trình thao tác chuẩn: Giám định và lấy mẫu quặng khoáng sản <i>Standard Operating Proedure: Inspection and Sampling of Mineral Ores</i>	REG-MMI-SOP-002	4.0	01/06/2023